

## UNIT 3 - AT HOME

I. VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1. bowl	n	/bəʊl/	bát (chén)
2. bead beady	n. a.	/bi:d/	hột, hạt (xâu chuỗi) tròn xoe
3. cushion	n	/'kʊʃn/	cái gối
4. couch	n	/kaʊtʃ/	ghế dài, trường kỉ
5. chemical chemistry chemist	a n n	/'kemɪkl/ /'kem.i.stri/ /'kem.ɪst/	thuộc hóa học ngành hóa học nhà hóa học
6. cover	v; n	/'kʌvə(r)/	che, đậy; cái bọc bên ngoài
7. dust dusty	n; v a	/dʌst/	bụi; phủ bụi có nhiều bụi
8. electricity electric electrical electrician	n a a n	/ɪˌlek'trɪsəti/	điện có điện, chạy bằng điện về điện, liên quan tới điện thợ điện
9. empty emptiness	a; v n	/'empti/ /'emp.ti.nəs/	trống rỗng; đồ, trút ra sự trống rỗng
10. frying pan	n	/fraɪn pæn/	chảo rán
11. fire	n	/'faɪə(r)/	lửa, đám cháy
12. fix = mend = repair	v	/fɪks/	sửa chữa
13. feed - fed - fed	v	/fi:d/	cho ăn, nuôi
14. folder	n	/'fəʊldə(r)/	bìa cứng đựng hồ sơ
15. fish tank	n	/fɪʃ tæŋk/	chậu cá, bể cá
16. garbage	n	/'gɑːbrɪdʒ/	rác
17. household object	n	/'haʊshəʊld 'ɒbdʒɪkt/	đồ đạc trong nhà, đồ gia dụng
18. include	n	/ɪn'kluːd/	gồm có, bao gồm
19. object	n	/'ɒbdʒɪkt/	đồ vật
20. out of children's reach			ngoài tầm với của trẻ em
21. precaution precautionary	n a	/prɪ'kəʊʃn/ /prɪ'kɑː.ʃən.er.i/	sự phòng ngừa, sự thận trọng cẩn thận, đề phòng

## TUẦN 6

22. plate	n	/pleɪt/	cái đĩa
23. rice cooker	n	/raɪs 'kʊkə(r)/	nồi cơm
24. rug	n	/rʌg/	tấm thảm
25. repairman	n	/rɪ'peəməŋ/	thợ sửa chữa
26. saucepan	n	/'sɔ:spən/	cái chảo
27. stove	n	/stəʊv/	cái lò
28. shelf	n	/ʃelf/	cái kệ
29. safety safe ≠ unsafe safely	n a adv	/'seɪfti/ /seɪf/ /'seɪf.li/	sự an toàn an toàn ≠ không an toàn thật an toàn
30. electrical socket	n	/'sɒkɪt/	ổ cắm điện
31. scissors	n	/'sɪzəz/	cái kéo
32. sweep - swept - swept	v	/swi:p/	quét
33. towel rack	n	/'taʊəl ræk/	giá treo khăn

## II. GRAMMAR

### A. Cách dùng & Cấu trúc **Must - Have to - Ought to**

#### 1. **MUST + V (phải):** được dùng diễn tả

a. sự bắt buộc hay sự cần thiết có tính chủ quan do cảm nghĩ của người nói.

**Ex:** He must do this exercise again.

Ann must be home before 9 pm.

b. tính quy tắc hay về luật.

**Ex:** We must drive on the right.

Pupils must get to school on time.

#### 2. **HAVE TO + V :** diễn tả sự bắt buộc hay sự cần thiết có tính khách quan- do yếu tố bên ngoài.

**Ex:** Your eyes are weak. You have to wear glasses.

Mother has been in hospital. Mary has to do all the housework.

#### 3. **OUGHT TO + V (nên) :** diễn tả lời khuyên

**Ex:** We ought to obey our parents.

Children ought to respect elderly people.

▪ **Note: SHOULD + V = OUGHT TO + V**

**SHOULD NOT + V = OUGHT NOT TO + V**

**Ex:** We should obey our parents. = We *ought to listen* to our parents.

Children shouldn't stay up late. = Children *ought not to stay* up late.

## TUẦN 6

### B. Đại từ phản thân - Reflexive Pronouns

#### I/- Định nghĩa:

Đại từ phản thân là đại từ được dùng khi người hoặc vật chịu ảnh hưởng của chính hành động của mình.

#### II/- Cách thành lập

Đại từ phản thân được thành lập bằng cách thêm tiếp vị ngữ “-self” (số ít) hoặc “-selves” (số nhiều) vào sau một tính từ sở hữu hoặc đại từ tân ngữ.

	Subjects	Reflexive Pronouns
<b>Singular</b>	I You He She It	<i>myself</i> <i>yourself</i> <i>himself</i> <i>herself</i> <i>itself</i>
<b>Plural</b>	We You They	<i>ourselves</i> <i>yourselves</i> <i>themselves</i>

#### III/- Cách sử dụng :

Đại từ phản thân được dùng khi:

##### 1/- Chủ ngữ và tân ngữ là cùng một đối tượng

Ex: He cut *himself* with a knife  
She served *herself* in the cafeteria.  
He sent *himself* the letter.

##### 2/- Nói lên ý chính người đó làm chứ không phải người khác hoặc nhấn mạnh vào chủ ngữ của hành động.

Ex: I repaired the bicycle *myself*. // Sam painted the house *himself*.  
You *yourself* told them the story. // The students *themselves* decorated the room .

## TUẦN 6

Note: *by + đại từ phản thân* = alone (một mình) / with no help / without any help

Ex: John washed the dishes *by himself*. (= John washed the dishes alone.)

I made a new dress *by myself*. (=I made a new dress without any help.)

### C. WHY - BECAUSE

Câu hỏi với "*Why*" được dùng để hỏi về nguyên nhân hay lý do.

Ex: - **Why** must they cover the electric sockets?

They must cover the electric sockets **because** electricity can kill.

- **Why** can't children play in the kitchen?

Children can't play in the kitchen **because** kitchen is a dangerous place.

▪ Để trả lời cho câu hỏi với "WHY", chúng ta dùng: mệnh đề với "BECAUSE".

**THE END**